BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên	
Ông	Võ Anh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2016
Ông	Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/07/2016
Ông	Đỗ Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016
Bà	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trọng Tiếu	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Tiến Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông	Phạm Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Bà	Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên	Miễn nhiệm trưởng ban ngày 04/03/2016
Bà	Trương Thị Hương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Phạm Thế Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Bạch Thành Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100112-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Tiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Số: 1862/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.040.030.000.810**	**3.098.121.929.560**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**274.084.024.082**	**518.493.494.834**
111	1. Tiền		223.484.024.082	337.190.219.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.600.000.000	181.303.274.874
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**611.155.377.778**	**448.433.560.889**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		40.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		571.155.377.778	448.433.560.889
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.202.704.098.254**	**1.006.793.864.550**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.173.377.933.136	964.049.114.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.016.761.810	42.533.295.302
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.885.120.000	33.193.522.700
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.478.529.880	12.644.761.572
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.024.883.263)	(46.632.565.353)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.970.636.691	1.005.735.477
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**940.934.528.907**	**1.089.029.229.696**
141	1. Hàng tồn kho		941.658.269.684	1.094.473.019.541
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(723.740.777)	(5.443.789.845)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.151.971.789**	**35.371.779.591**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.562.310.414	2.406.586.738
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.530.535.747	32.948.871.522
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	59.125.628	16.321.331
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.878.923.221.317**	**1.819.382.361.671**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**597.464.250**	**395.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	597.464.250	395.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**888.296.901.457**	**981.971.979.497**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	842.270.931.790	925.140.436.177
222	- *Nguyên giá*		*1.550.181.912.051*	*1.715.524.224.347*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(707.910.980.261)*	*(790.383.788.170)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	46.025.969.667	56.831.543.320
228	- *Nguyên giá*		*55.620.544.010*	*68.819.552.152*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.594.574.343)*	*(11.988.008.832)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**165.040.232.300**	**44.873.799.497**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	165.040.232.300	44.873.799.497
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**656.047.351.300**	**646.827.240.129**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		647.963.689.300	638.870.867.329
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.491.514.600	8.491.514.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(407.852.600)	(535.141.800)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**168.941.272.010**	**145.314.342.548**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	168.341.272.010	143.919.494.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	600.000.000	1.394.848.392
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.918.953.222.127**	**4.917.504.291.231**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.975.103.622.291**	**1.924.215.058.500**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.812.822.895.601**	**1.800.610.784.387**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	544.183.549.179	571.664.467.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	23.614.473.387	95.368.632.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	44.443.972.683	29.164.746.632
314	4. Phải trả người lao động		56.856.655.551	110.252.303.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	22.243.355.030	34.017.384.934
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	5.371.054.034	18.530.302.185
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	305.010.940.292	365.956.116.354
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	720.022.477.313	504.114.164.978
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	46.741.048.083	43.641.992.233
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.335.370.049	27.900.672.783
330	**II. Nợ dài hạn**		**162.280.726.690**	**123.604.274.113**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	47.500.945.262	36.865.162.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	6.653.548.282	8.900.875.882
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	45.104.098.091	17.213.189.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	3.531.942.577	234.802.801
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	48.725.167.484	49.382.894.377
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.765.024.994	11.007.349.996
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.943.849.599.836**	**2.993.289.232.731**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**2.940.717.255.382**	**2.981.559.990.574**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.550.000.000.000*	*1.550.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.378.000.000	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.277.940.660	47.050.714.170
415	4. Cổ phiếu quỹ		(5.025.635.745)	(5.025.000.000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	161.944.888	84.376.333
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		208.667.162.776	123.438.566.724
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		627.693.144.884	744.300.401.229
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*383.874.561.685*	*423.190.425.666*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*243.818.583.199*	*321.109.975.563*
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		415.564.697.919	455.332.932.118
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**3.132.344.454**	**11.729.242.157**
431	1. Nguồn kinh phí		(24.500.000)	4.011.662.947
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	24	3.156.844.454	7.717.579.210
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.918.953.222.127**	**4.917.504.291.231**

Đoàn Thị Lan Phương	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Tiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**3.685.973.926.849**	**4.515.384.767.286**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	50.821.472.436	183.172.340.298
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.635.152.454.413**	**4.332.212.426.988**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**29**	**3.167.092.400.656**	**3.717.995.837.565**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**468.060.053.757**	**614.216.589.423**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	150.910.464.545	42.437.463.788
22	7. Chi phí tài chính	31	24.994.644.001	37.819.631.772
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*23.027.137.533*	*32.382.582.025*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(38.752.053.895)	2.415.621.162
25	9. Chi phí bán hàng	32	77.964.902.067	99.198.381.938
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	109.338.951.572	161.856.486.553
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**367.919.966.767**	**360.195.174.110**
31	12. Thu nhập khác		4.788.256.475	2.300.171.153
32	13. Chi phí khác		7.631.444.721	1.526.371.234
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.843.188.246)**	**773.799.919**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**365.076.778.521**	**360.968.974.029**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	53.308.492.646	71.969.631.643
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.c	4.091.988.168	786.027.220
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**307.676.297.707**	**288.213.315.166**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**243.818.583.199**	**191.656.903.126**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**63.857.714.508**	**96.556.412.040**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**1.578**	**1.362**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**37**	**1.401**	**1.401**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***365.076.778.521***	***360.968.974.029***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		52.762.052.707	56.829.064.642
03	- Các khoản dự phòng		(7.785.471.950)	38.795.380.921
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		314.776.749	(1.339.737.105)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(97.293.551.853)	(42.367.189.404)
06	- Chi phí lãi vay		23.027.137.533	32.382.582.025
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***336.101.721.707***	***445.269.075.108***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(122.518.832.383)	(497.765.561.546)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		324.807.838.705	(126.971.574.561)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(365.154.941.159)	163.971.966.687
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(25.563.934.415)	(3.544.493.195)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(40.000.000.000)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.053.691.071)	(31.988.721.750)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.264.234.155)	(60.303.538.844)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.307.906.814	8.232.999.685
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(171.966.694.080)	(124.924.558.386)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(128.304.860.037)***	***(228.024.406.802)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(205.842.336.619)	(87.077.489.522)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		838.418.620	730.350.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(267.155.377.778)	(106.934.979.564)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		129.300.672.000	143.871.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.893.542.810	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		117.272.930.435	40.227.930.940
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(214.692.150.532)***	***(9.183.188.146)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.125.539.887.526	1.119.760.403.454
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(797.622.506.040)	(1.060.743.769.841)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(228.980.401.400)	(162.999.880.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***98.936.980.086***	***(103.983.246.387)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(244.060.030.483)**	**(341.190.841.335)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**518.493.494.834**	**770.927.664.834**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(349.440.269)	557.935.641
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**274.084.024.082**	**430.294.759.140**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.550.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 1.550.000.000.000 đồng; tương đương 155.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con:**

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 09 công ty (5 công ty con trực tiếp (trong đó có một công ty con đã thoái vốn trong kỳ) và 4 công ty con gián tiếp)
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có

- **Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty:** Trong kỳ Công ty CP Khí cụ điện I hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 34.000.000.000 đồng lên 45.600.000.000 đồng. Tổng Công ty mua thêm 510.305 cổ phần tương đương với 6.123.660.000 đồng. Điều này dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,3% xuống 49,24%. Thời điểm hoàn tất việc phát hành tăng vốn là ngày 18 tháng 01 năm 2016. Do vậy, trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, khoản đầu tư vào Công ty CP Khí cụ điện I đang được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
  Ngoài ra, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ 1.793.758 cổ phần của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương do Tổng Công ty đang nắm giữ trong kỳ tại ngày 13 tháng 06 năm 2016. Do vậy, số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016 không bao gồm số liệu của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tương ứng đã bao gồm số liệu của Công ty CP Chế tạo Bơm cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,006%	65,006%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (1)	TP. Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX (2)	TP. Hà Nội	65,00%	65,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm

(1) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội:
Trong kỳ, Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội đã phát hành thành công cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng cổ phiếu phân phối là 4.555.000 cổ phiếu. Do số lượng cổ phiếu để trả cổ tức không được xác định cho số lượng cổ phiếu quỹ tại Công ty con dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tăng từ 65,84% lên 65,88%.

(2) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX:
Trong kỳ, Tổng Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gelex với số tiền là 13 tỷ đồng, chiếm 65% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2016, Tổng Công ty đã góp vốn đầy đủ theo đúng cam kết phần vốn góp của mình.

- **Tổng Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	51,75%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	TP. Hà Nội	35,94%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Cadivi Miền Bắc (*)	Hà Nội	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

(*) Trong kỳ, Công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam đã thành lập Công ty con là CTCP Cadivi Miền Bắc ngày 22/04/2016.

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	43,44%	43,44%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa 5% trên giá trị hợp đồng căn cứ theo các điều khoản hợp đồng cụ thể.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.919.149.666	4.581.166.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.726.593.916	332.609.053.154
Tiền đang chuyển	2.838.280.500	-
Các khoản tương đương tiền	50.600.000.000	181.303.274.874
	274.084.024.082	**518.493.494.834**

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	571.155.377.778	571.155.377.778	448.433.560.889	448.433.560.889
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	341.155.377.778	341.155.377.778	448.433.560.889	448.433.560.889
- Các khoản đầu tư khác (2)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-
	571.155.377.778	**571.155.377.778**	**448.433.560.889**	**448.433.560.889**

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

(2) Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ NHTMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2016/HĐQLDMĐT/VTBC-GELEX ngày 22 tháng 6 năm 2016:

- Thời hạn quản lý danh mục đầu tư là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
- Tại thời điểm 30/06/2016, danh mục đầu tư của Tổng Công ty bao gồm:
  + 180 trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 180 tỷ đồng; Ngày phát hành: 27/06/2016; Ngày đáo hạn: 27/06/2017; Lãi suất: 9%/năm;
  + 50 trái phiếu của Công ty Cổ phần SCI với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 50 tỷ đồng; Ngày phát hành: 25/12/2015; Ngày đáo hạn: 25/12/2018; Lãi suất: 10%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Tại ngày 30/06/2016, Tổng Công ty đang nắm giữ 40 chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH HD Saison với giá trị là 40 tỷ đồng có kỳ hạn là 1 năm, lãi suất: 10%/năm (Ngày phát hành: 24/03/2016).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

		30/06/2016			01/01/2016		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	12.626.655	34,27%	34,27%	20.360.017.528
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	4.616.362.416	45,00%	45,00%	5.528.359.676
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	97.652.226.167	36,35%	36,35%	114.115.327.257
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	5.842.384.249	25,50%	25,50%	7.049.361.952
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	43,44%	43,44%	209.761.071.444	43,44%	43,44%	198.878.604.355
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	283.915.025.934	23,11%	23,11%	292.939.196.561
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	46.163.992.435			
				647.963.689.300			**638.870.867.329**

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 42.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	(407.852.600)	2.178.670.000	(535.141.800)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299	-	4.995.833.299	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	-	260.000.000	-
	8.491.514.600	**(407.852.600)**	**8.491.514.600**	**(535.141.800)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính được trích lập dựa trên giá trị trường của cổ phiếu đang niêm yết trên sàn HNX, HSX và Upcom.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam	76.578.302.260	67.408.349.632
- Myanmar Solar Rays Co., Ltd Solar Rays Electrical Trading	33.262.594.874	38.775.578.887
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Đức Tường PQ	24.740.445.784	51.114.618.503
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần	91.247.765.726	61.550.243.456
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	51.789.266.182	63.448.616.616
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	15.754.002.000	15.811.537.610
- Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	-	23.736.287.344
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	35.516.134.344	46.710.170.167
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	68.248.466.699	6.448.347.775
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	52.221.228.964	44.233.677.915
- Các khoản phải thu khách hàng khác	704.759.199.887	525.551.160.530
	1.173.377.933.136	**964.049.114.852**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.	**31.358.524.458**	**88.242.658.500**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- RMM Metallhandel	6.871.886.896	(6.871.886.896)	6.871.886.896	(6.871.886.896)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu	2.146.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	-	-	5.735.060.102	-
- Vinabid Impex Co.,ltd	4.843.056.900	-	-	
- Trả trước cho người bán khác	20.155.818.014	-	29.926.348.304	
	34.016.761.810	**(6.871.886.896)**	**42.533.295.302**	**(6.871.886.896)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	-	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
Cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1	-	308.402.700
	16.885.120.000	**33.193.522.700**

Số dư phải thu về cho vay phản ánh các khoản cho vay từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất bằng với lãi suất tại các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty đang giao dịch ở từng thời điểm.

8 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.078.500.000	-	-	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.448.377.447	-	2.491.439.432	-
	Phải thu người lao động	8.198.155	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	78.645.395	-	41.546.350	-
	Tạm ứng	7.032.052.612	-	4.890.590.185	-
	Ký cược, ký quỹ	4.447.590.920	-	3.632.172.469	-
	Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành	-	-	1.100.000.000	-
	Phải thu khác	385.165.351	-	489.013.136	-
		15.478.529.880	**-**	**12.644.761.572**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	597.464.250	-	395.000.000	-
		597.464.250	**-**	**395.000.000**	**-**

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân (1)	19.231.526.417		19.260.526.417	
- RMM METALLHANDEL GMBH (2)	6.871.886.896		6.871.886.896	
- Các khoản khác	18.695.688.939	5.774.218.989	30.709.480.227	10.209.328.187
	44.799.102.252	**5.774.218.989**	**56.841.893.540**	**10.209.328.187**

Ghi chú:

(*) Giá trị có thể thu hồi được trình bày trên cơ sở trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và công ty con xác định các khoản nợ xấu đều có khả năng thu hồi do Tổng Công ty và các công ty con vẫn đang tiếp tục thực hiện cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho các đối tác này.

(1) Đối với khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân của Công ty con - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), CADIVI đã kiện bên nợ ra tòa án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, CADIVI sẽ công bố thông tin. Tại thời điểm 30/06/2016, CADIVI chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ này. Khoản nợ xấu này đã được CADIVI trích lập dự phòng 100%.

Ghi chú (tiếp theo):

(2) Đối với khoản nợ phải thu RMM METALLHANDEL GMBH của Công ty con - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam hiện đang chờ Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM. Tại thời điểm 30/06/2016, CADIVI chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ này. Khoản nợ xấu này đã được CADIVI trích lập dự phòng 100%.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.301.117.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	346.014.163.615	-	318.564.535.179	-
Công cụ, dụng cụ	3.913.240.319	-	3.436.578.236	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.600.465.357	-	112.003.204.172	-
Thành phẩm	420.278.312.073	(723.740.777)	596.464.177.207	(5.164.038.845)
Hàng hoá	40.835.809.845	-	44.288.279.252	(279.751.000)
Hàng gửi đi bán	20.016.278.475	-	13.415.128.195	-
	941.658.269.684	**(723.740.777)**	**1.094.473.019.541**	**(5.443.789.845)**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	20.456.987.628	40.276.323.737
- *Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn*	*4.138.214.910*	*4.138.214.910*
- *Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành*	*3.110.965.816*	*4.526.282.862*
- *Dự án Nhà máy Cáp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam*	*11.727.047.447*	*7.796.532.540*
- *Dự án Nhà máy cáp điện Cadivi Miền Trung*	-	*369.500.750*
- *Dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất và văn phòng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh*	-	*16.141.737.636*
- *Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous*	-	*5.243.205.244*
- *Công trình khác*	*1.480.759.455*	*2.060.849.795*
Mua sắm tài sản cố định	138.312.481.400	3.882.522.088
- *Phần mềm ERP*	*3.287.000.400*	*3.287.000.400*
- *Quyền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương*	*110.879.846.000*	-
- *Mua sắm máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam*	*20.369.642.191*	-
- *Tài sản khác*	*3.775.992.809*	*595.521.688*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.270.763.272	714.953.672
- *Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam*	*2.388.876.750*	*622.856.122*
- *Sửa chữa lớn các tài sản khác*	*3.881.886.522*	*92.097.550*
	165.040.232.300	**44.873.799.497**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	754.584.676.524	763.869.478.657	94.295.631.934	102.774.437.232	1.715.524.224.347
- Mua trong kỳ	106.689.400	9.786.745.129	8.904.194.949	265.643.823	19.063.273.301
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.702.982.912	16.976.694.417	-	1.921.097.404	45.600.774.733
- Giảm do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(10.935.000)	(762.940)	(11.697.940)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.678.164.937)	(2.247.993.970)	(192.059.765)	(17.118.218.672)
- Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	(88.146.772.793)	(101.101.216.334)	(21.373.761.791)	(2.254.692.800)	(212.876.443.718)
Số dư cuối kỳ	**693.247.576.043**	**674.853.536.932**	**79.567.136.122**	**102.513.662.954**	**1.550.181.912.051**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	248.448.543.538	460.546.486.295	59.367.228.702	22.021.529.635	790.383.788.170
- Khấu hao trong kỳ	14.263.390.459	25.043.963.983	4.698.911.038	4.022.844.230	48.029.109.710
- Hao mòn trong kỳ	-	3.572.969.890	-	-	3.572.969.890
- Giảm do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	(5.363.215)	(633.837)	(5.997.052)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.523.654.706)	(938.336.187)	(36.461.250)	(14.498.452.143)
- Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	(38.816.359.233)	(64.730.247.469)	(14.449.636.816)	(1.574.194.796)	(119.570.438.314)
Số dư cuối kỳ	**223.895.574.764**	**410.909.517.993**	**48.672.803.522**	**24.433.083.982**	**707.910.980.261**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	506.136.132.986	303.322.992.362	34.928.403.232	80.752.907.597	925.140.436.177
Tại ngày cuối kỳ	**469.352.001.279**	**263.944.018.939**	**30.894.332.600**	**78.080.578.972**	**842.270.931.790**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 105.731.000.000 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 337.236.872.522 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 735.006.693 đồng

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.907.317.659	7.263.595.067	-	2.648.639.426	68.819.552.152
- Mua trong kỳ	-	-	244.481.111	-	244.481.111
- Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(7.376.289.253)	(6.067.200.000)	-	-	(13.443.489.253)
- Phân loại lại	2.585.257.553	63.381.873	-	(2.648.639.426)	-
Số dư cuối kỳ	**54.116.285.959**	**1.259.776.940**	**244.481.111**	-	**55.620.544.010**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.851.827.153	2.751.544.508	-	1.384.637.171	11.988.008.832
- Khấu hao trong kỳ	591.418.944	1.529.299.998	12.224.055	-	2.132.942.997
- Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(1.403.419.431)	(3.122.958.055)	-	-	(4.526.377.486)
- Phân loại lại	1.308.580.025	76.057.146	-	(1.384.637.171)	-
Số dư cuối kỳ	**8.348.406.691**	**1.233.943.597**	**12.224.055**	-	**9.594.574.343**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.055.490.506	4.512.050.559	-	1.264.002.255	56.831.543.320
Tại ngày cuối kỳ	**45.767.879.268**	**25.833.343**	**232.257.056**	-	**46.025.969.667**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 46.025.969.667 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.124.776.940 đồng

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn với tổng số tiền là 50.991.285.959 đồng, là quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với thời hạn sử dụng là 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Còn lại là quyền sử dụng đất lâu dài với tổng số tiền là 3.125.000.000 đồng tại Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.427.369.194	1.237.762.135
	Chi phí thuê kho, văn phòng, thuê đất	75.000.015	65.000.925
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.059.941.205	1.103.823.678
		5.562.310.414	**2.406.586.738**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.784.662.455	11.812.029.259
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.770.698.098	6.104.468.867
	Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	13.009.793.764	13.276.448.872
	Chi phí thuê đất trả trước	136.692.399.813	111.421.492.433
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.083.717.880	1.305.054.725
		168.341.272.010	**143.919.494.156**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty LG International (HK)	-	-	35.028.075.466	35.028.075.466
- LS NIKKO COPPER INC.	88.524.119.281	88.524.119.281	33.654.074.601	33.654.074.601
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Tân Nghệ Nam	-	-	56.157.913.449	56.157.913.449
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	19.281.990.660	19.281.990.660	17.279.749.520	17.279.749.520
- Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	16.528.407.574	16.528.407.574	51.654.495.103	51.654.495.103
- Công ty Cổ phần Kim loại mầu và nhựa Đồng Việt	15.202.470.699	15.202.470.699	73.838.368.564	73.838.368.564
- Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	-	-	25.052.616.758	25.052.616.758
- DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	-	-	13.418.105.039	13.418.105.039
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	15.025.742.587	15.025.742.587	94.473.185.907	94.473.185.907
- Shaanxi saame import and export Co.,LTD	56.310.579.816	56.310.579.816	1.740.727.500	1.740.727.500
- Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị điện Việt Nam	25.216.619.438	25.216.619.438	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	308.093.619.124	308.093.619.124	169.367.155.843	169.367.155.843
	544.183.549.179	**544.183.549.179**	**571.664.467.750**	**571.664.467.750**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	**47.278.873.234**	**47.278.873.234**	**95.298.974.007**	**95.298.974.007**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Đức Biên	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	2.550.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	-	6.553.307.491
BQL Dự án Công trình Thủy lợi Nội đồng - Trạm Cổ Ngựa	-	12.350.545.800
Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận - TB Lê Hồng Phong	-	27.874.021.973
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Quốc Oai - TB Đông Yên - TB cơ khí	-	10.080.647.000
Đối tượng khác	9.064.473.387	38.510.110.394
	23.614.473.387	**95.368.632.658**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng/giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	2.807.175.258	88.906.091.388	81.408.001.991	161.861.216	14.053.550	10.147.824.039
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	6.688.381	-	768.588.008	778.389.008	-	16.489.381	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	24.083.794.257	53.847.224.087	43.264.234.155	1.561.514.940	-	33.105.269.249
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.269.616.877	13.921.117.908	14.965.471.742	107.522.990	28.582.697	1.146.322.750
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	4.160.240	2.713.589.937	3.419.791.227	(707.563.150)	-	5.522.100
Các loại thuế khác	-	-	146.677.674	107.643.129	-	-	39.034.545
	16.321.331	**29.164.746.632**	**160.303.289.002**	**143.943.531.252**	**1.123.335.996**	**59.125.628**	**44.443.972.683**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	697.500.146	197.007.906
- Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền	3.124.727.253	4.257.853.767
- Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	10.624.702.371	14.196.798.172
- Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	-	3.070.875.500
- Chi phí thuê đất tại số 16 Nguyễn Biểu, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh của CTCP Dây cáp điện Việt Nam	-	1.413.720.000
- Trích trước chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	3.000.000.000	6.974.241.959
- Chi phí phải trả khác	4.796.425.260	3.906.887.630
	22.243.355.030	**34.017.384.934**

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, tài sản	1.629.494.952	1.367.584.028
- Doanh thu nhận trước từ tiền thu học phí	-	2.245.263.612
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.741.559.082	14.917.454.545
	5.371.054.034	**18.530.302.185**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	47.500.945.262	36.865.162.057
	47.500.945.262	**36.865.162.057**

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	711.508.637
- Kinh phí công đoàn	1.065.224.171	1.827.363.518
- Bảo hiểm xã hội	1.294.332.167	643.113.182
- Bảo hiểm y tế	18.421.128	72.090.053
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.350.161	57.320.033
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	274.994.368.244	301.399.158.645
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.710.000	130.320.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại Công ty con	3.587.205.000	8.847.566.054
- Phải trả lãi vay	798.417.677	325.463.455
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ đông Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 góp thêm vốn điều lệ	-	7.796.340.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic	-	16.699.815.109
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi CTCP Dây cáp điện Việt Nam	77.249.000	5.307.769.345
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.891.662.744	2.138.288.323
	305.010.940.292	**365.956.116.354**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.653.548.282	8.900.875.882
	6.653.548.282	**8.900.875.882**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	478.082.619.923	478.082.619.923	1.084.422.606.509	862.449.419.119	700.055.807.313	700.055.807.313
- Vay ngắn hạn tổ chức công đoàn và cá nhân	11.843.545.055	11.843.545.055	13.226.371.926	12.197.246.981	12.872.670.000	12.872.670.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	14.188.000.000	14.188.000.000	-	7.094.000.000	7.094.000.000	7.094.000.000
	504.114.164.978	**504.114.164.978**	**1.097.648.978.435**	**881.740.666.100**	**720.022.477.313**	**720.022.477.313**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	28.380.689.000	28.380.689.000	-	7.094.000.000	21.286.689.000	21.286.689.000
- Vay dài hạn Ngân hàng	3.020.500.000	3.020.500.000	27.890.909.091	-	30.911.409.091	30.911.409.091
	31.401.189.000	**31.401.189.000**	**27.890.909.091**	**7.094.000.000**	**52.198.098.091**	**52.198.098.091**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.188.000.000)	(14.188.000.000)	-	(7.094.000.000)	(7.094.000.000)	(7.094.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**17.213.189.000**	**17.213.189.000**			**45.104.098.091**	**45.104.098.091**

Chi tiết số dư các khoản vay:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**720.022.477.313**	**504.114.164.978**
Vay ngắn hạn ngân hàng	700.055.807.313	478.082.619.923
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương*	-	*59.174.463.176*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội*	*18.202.724.493*	*5.091.823.440*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh*	*248.277.174.821*	*157.108.792.439*
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương*	-	*22.825.223.351*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội*	*9.736.431.159*	*130.605.674.167*
- *Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*	-	*94.409.634.132*
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội*	-	*5.485.982.888*
- *Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh*	*78.330.657.276*	*3.381.026.330*
- *Ngân hàng A&Z*	*52.201.346.493*	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2*	*73.306.813.071*	-
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Sở giao dịch*	*100.000.660.000*	-
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội*	*120.000.000.000*	-
Vay ngắn hạn tổ chức	2.632.000.000	1.350.000.000
- *Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội*	2.632.000.000	1.300.000.000
- *Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội*	-	50.000.000
Vay cá nhân	10.240.670.000	10.493.545.055
Vay dài hạn đến hạn trả	7.094.000.000	14.188.000.000
- *Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước*	7.094.000.000	14.188.000.000
b) Dài hạn	**45.104.098.091**	**17.213.189.000**
- Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	14.192.689.000	14.192.689.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	10.911.409.091	3.020.500.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	20.000.000.000	-
	765.126.575.404	**521.327.353.978**

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	46.741.048.083	43.641.992.233
	46.741.048.083	**43.641.992.233**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	48.725.167.484	49.382.894.377
	48.725.167.484	**49.382.894.377**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**47.513.826.624**	**-**	**(7.125.000.000)**	**960.044.030**	**107.862.750.909**	**198.392.508**	**629.439.175.337**	**548.863.726.600**	**2.727.712.916.008**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	191.656.903.126	96.556.412.040	288.213.315.166
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	46.321.271.695	49.515.489	(89.897.750.350)	(19.898.504.406)	(63.425.467.572)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(167.400.000.000)	(62.016.732.600)	(229.416.732.600)
Ảnh hưởng khi công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	(1.756.701.142)	-	(1.131.258.777)	13.106.839.919	10.218.880.000
Ảnh hưởng khi chuyển công ty con thành liên kết	-	(463.112.454)	-	-	-	(50.999.999)	-	(1.666.953.809)	(7.218.535.895)	(9.399.602.157)
Chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	-	397.349.095	-	-	-	-	397.349.095
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(98.366.341)	6.992.555	(197.633.659)	(289.007.445)
Số dư cuối kỳ trước	**1.400.000.000.000**	**47.050.714.170**	**-**	**(7.125.000.000)**	**1.357.393.125**	**152.376.321.463**	**149.541.656**	**561.007.108.082**	**569.195.571.999**	**2.724.011.650.495**
Số dư đầu năm nay (*)	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**47.050.714.170**	**(5.025.000.000)**	**84.376.333**	**123.438.566.724**	**-**	**744.300.401.229**	**455.332.932.118**	**2.981.559.990.574**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	243.818.583.199	63.857.714.508	307.676.297.707
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	94.344.781.743	-	(132.939.367.539)	(11.393.997.794)	(49.988.583.590)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(154.500.000.000)	(49.992.716.259)	(204.492.716.259)
Ảnh hưởng khi công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	30.227.226.490	(635.745)	-	1.279.977	-	35.611.273	7.728.056.041	37.991.538.036
Ảnh hưởng khi giảm công ty con	-	-	-	-	-	(9.117.465.668)	-	(72.789.169.117)	(49.750.137.908)	(131.656.772.693)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	77.568.555	-	-	-	-	77.568.555
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(232.914.161)	(217.152.787)	(450.066.948)
Số dư cuối kỳ này	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**77.277.940.660**	**(5.025.635.745)**	**161.944.888**	**208.667.162.776**	**-**	**627.693.144.884**	**415.564.697.919**	**2.940.717.255.382**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 26/06/2015 của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nhằm mục đích phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 06 tháng 08 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán hết 15 triệu cổ phiếu như kế hoạch cho Công ty chứng khoán Bản Việt với giá bán 14.434 đồng/cổ phần. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện sử dụng nguồn vốn theo đúng như cam kết tại các văn bản đã được thông qua.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 19/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	249.651.441.276
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,11%	77.656.441.276
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00%	2.495.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,01%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	61,89%	154.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	9,68%	150.000.000.000	9,68%	150.000.000.000
Các cổ đông khác	90,00%	1.395.000.000.000	90,00%	1.395.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,32%	5.000.000.000	0,32%	5.000.000.000
	100%	**1.550.000.000.000**	**100%**	**1.550.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.550.000.000.000	1.400.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.550.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.550.000.000.000*	*1.400.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.000.000	155.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.000.000*	*155.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	500.000	500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*500.000*	*500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.500.000	154.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154.500.000*	*154.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	208.667.162.776	123.438.566.724
	208.667.162.776	**123.438.566.724**

24 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguồn vốn hình thành: do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
- Tài sản hình thành bao gồm: Bàn kiểm công tơ 3 pha, thiết bị đo phóng điện cục bộ và các thiết bị đo đạc khác. Nguyên giá của các tài sản hình thành từ dự án nêu trên là 4.635.000.000 đồng; hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2016 là 1.478.155.546 đồng.

25 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	84.376.333	960.044.030
Số tăng trong kỳ	77.568.555	397.349.095
- *Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND*	*77.568.555*	*397.349.095*
	161.944.888	**1.357.393.125**

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	176.774,79	1.410.425,78
- Đồng Bảng Anh (GBP)	-	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)	-	1.923,75
- Đồng Euro (EUR)	585,48	585,48
- Đồng Reil Cambodia (Reil)	10.431.616,00	62.028.859,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	9.524.621.748	9.524.621.748

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.523.382.086.004	2.906.260.073.170
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu	1.086.402.776.845	1.511.716.675.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.189.064.000	85.974.499.544
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	11.433.519.152
	3.685.973.926.849	**4.515.384.767.286**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	98.802.682.244	31.722.555.400

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	46.570.970.046	174.419.321.130
Hàng bán bị trả lại	4.250.502.390	8.753.019.168
	50.821.472.436	**183.172.340.298**

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.042.874.103.045	2.188.288.144.088
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, phế liệu đã bán	1.075.816.517.197	1.447.159.814.455
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.543.013.031	45.654.224.217
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	11.054.072.040
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.141.232.617)	25.839.582.765
	3.167.092.400.656	**3.717.995.837.565**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.092.315.066	17.943.315.721
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	306.138.901
Lãi bán các khoản đầu tư	19.842.550.996	-
Lãi từ chuyển công ty con thành công ty liên kết	11.592.309.098	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	111.216.053.384	21.854.091.511
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.096.746.930	992.272.581
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	70.489.071	1.341.635.074
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10.000
	150.910.464.545	**42.437.463.788**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.027.137.533	32.382.582.025
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	607.583.824	1.337.261.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.013.145.520	4.730.592.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	385.265.820	1.897.969
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(127.289.200)	(632.702.200)
Chi phí tài chính khác	88.800.504	
	24.994.644.001	**37.819.631.772**

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.875.481.650	1.320.503.604
Chi phí nhân công	8.285.303.975	24.773.554.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.959.421	1.381.186.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.816.655.122	39.855.450.969
Chi phí khác bằng tiền	31.897.375.773	46.529.077.003
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	14.457.942.659	12.104.362.750
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(25.785.004.820)
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(9.635.816.533)	(980.749.400)
	77.964.902.067	**99.198.381.938**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.498.782.516	5.047.587.953
Chi phí nhân công	49.583.205.160	76.177.035.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.500.876.204	5.872.355.464
Thuế, phí, lệ phí	2.207.802.396	7.650.203.334
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(259.066.412)	2.964.693.605
- *Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi*	*1.306.762.034*	*2.964.693.605*
- *Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương*	*(1.565.828.446)*	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(130.835.500)
Lợi thế thương mại	2.600.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.619.044.042	21.585.146.962
Chi phí khác bằng tiền	30.588.307.666	42.690.299.511
	109.338.951.572	**161.856.486.553**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Công ty mẹ	**17.962.929.933**	**22.485.159.101**
- Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	17.962.929.933	22.485.159.101
Công ty con	**35.345.562.713**	**49.484.472.542**
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	22.453.219.705	13.142.625.984
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	15.962.342.691
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	3.752.406.052	2.179.330.177
- Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1	-	2.133.336.263
- Công ty TNHH GELEX Campuchia	370.794.091	376.488.043
- Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	1.383.107.772	1.655.649.518
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Thibidi	-	5.854.285.517
- Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	120.648.714	163.917.403
- Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	109.022.128	164.507.957
- Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai	7.156.364.251	7.851.988.989
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**53.308.492.646**	**71.969.631.643**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	538.731.441	914.325.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	24.083.794.257	37.127.235.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(1.561.514.940)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(43.264.234.155)	(60.303.538.844)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**33.105.269.249**	**49.707.654.167**

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	600.000.000	1.394.848.392
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**600.000.000**	**1.394.848.392**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.531.942.577	234.802.801
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**3.531.942.577**	**234.802.801**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.531.942.577	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.394.848.392	1.446.027.220
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(600.000.000)	(660.000.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(234.802.801)	-
	4.091.988.168	**786.027.220**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	243.818.583.199	191.656.903.126
Các khoản điều chỉnh	-	(1.916.569.031)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	-	*(1.916.569.031)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	243.818.583.199	189.740.334.095
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	154.500.000	139.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.578**	**1.362**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

37 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 01 tháng 08 năm 2016, Tổng Công ty dự kiến phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	243.818.583.199
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	243.818.583.199
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	154.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	77.250.000
Giá trị thị trường bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.100
Giá phát hành dự kiến	18.000
Số lượng bình quân cổ phiếu dự kiến phát hành theo giá bình quân thị trường	(57.697.095)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.401**

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.027.787.593.108	2.357.306.489.024
Chi phí nhân công	170.598.136.256	253.931.574.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.589.082.817	56.818.700.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.844.709.019	117.242.164.818
Chi phí khác bằng tiền	76.509.068.521	92.614.651.952
	2.403.328.589.721	**2.877.913.580.949**

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.084.024.082	-	518.493.494.834	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.189.453.927.266	(32.152.996.367)	977.088.876.424	(39.760.678.457)
Các khoản cho vay	358.040.497.778	-	481.627.083.589	-
Đầu tư ngắn hạn	270.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	8.491.514.600	(407.852.600)	8.491.514.600	(535.141.800)
	2.100.069.963.726	**(32.560.848.967)**	**1.985.700.969.447**	**(40.295.820.257)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	765.126.575.404	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác	855.848.037.753	946.521.459.986
Chi phí phải trả	22.243.355.030	34.017.384.934
	1.643.217.968.187	**1.501.866.198.898**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.084.024.082	-	-	274.084.024.082
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.156.703.466.649	597.464.250	-	1.157.300.930.899
Các khoản cho vay	358.040.497.778	-	-	358.040.497.778
Đầu tư ngắn hạn	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	8.083.662.000	-	8.083.662.000
	2.058.827.988.509	**8.681.126.250**	**-**	**2.067.509.114.759**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	518.493.494.834	-	-	518.493.494.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	936.933.197.967	395.000.000	-	937.328.197.967
Các khoản cho vay	481.627.083.589	-	-	481.627.083.589
Đầu tư dài hạn	-	7.956.372.800	-	7.956.372.800
	1.937.053.776.390	**8.351.372.800**	**-**	**1.945.405.149.190**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	720.022.477.313	45.104.098.091	-	765.126.575.404
Phải trả người bán, phải trả khác	849.194.489.471	6.653.548.282	-	855.848.037.753
Chi phí phải trả	22.243.355.030	-	-	22.243.355.030
	1.591.460.321.814	**51.757.646.373**	**-**	**1.643.217.968.187**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	504.114.164.978	17.213.189.000	-	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác	937.620.584.104	8.900.875.882	-	946.521.459.986
Chi phí phải trả	34.017.384.934	-	-	34.017.384.934
	1.475.752.134.016	**26.114.064.882**	**-**	**1.501.866.198.898**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 01 tháng 08 năm 2016, Tổng Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 77.250.000 cổ phần; mệnh giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần;
- Tỷ lệ phát hành: Tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phần là 2:1 (cổ đông sỡ hữu 1 cổ phần tương ứng với 1 quyền, 2 quyền được mua 1 cổ phần mới);
- Giá phát hành: 18.000 đồng/cổ phần;
- Thời gian thực hiện dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT quyết định sau khi được UBCK Nhà nước cấp phép;
- Phương án sử dụng vốn:

+ Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện thông qua việc mua cổ phần chào bán cho cổ đông chiến lược (578.200.000.000 đồng);
+ Đầu tư vào ngành logistics thông qua việc tìm kiếm, thương thảo để mua cổ phần chi phối của các doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong ngành, bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam và các doanh nghiệp khác (812.300.000.000 đồng).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**98.802.682.244**	**31.722.555.400**
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	39.915.153.716	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	57.261.109.529	31.722.555.400
Công ty CP Khí cụ điện I	Công ty liên kết	1.626.419.000	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	2.120.984.756	915.777.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	487.090.869	471.927.233
Mua hàng hóa, dịch vụ		**323.442.962.048**	**447.896.869.260**
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	13.225.000	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	73.585.539.212	38.226.135.866
Công ty CP Khí cụ điện I	Công ty liên kết	49.908.400	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	5.715.263.289	1.564.134.545
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	244.079.026.147	408.106.598.849
Lãi cho vay vốn		**986.553.600**	**506.553.600**
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	371.553.600	371.553.600
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	480.000.000	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	135.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		**60.145.263.500**	**17.431.408.311**
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	31.277.056.000	-
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	3.470.080.000	-
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	-	1.490.700.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	1.020.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	24.378.127.500	15.940.708.311

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**31.358.524.458**	**88.242.658.500**
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	13.724.461.056	4.885.001.339
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	13.543.785.302	19.260.669.510
Công ty CP Khí cụ điện I	Công ty liên kết	802.407.100	
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	3.287.871.000	4.296.396.172
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	5.735.060.102
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	77.977.562
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	16.000.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	4.500.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu lãi cho vay vốn		**2.423.926.363**	**2.195.706.096**
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	278.333.333
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	2.288.926.363	1.917.372.763
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**47.278.873.234**	**95.298.974.007**
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	-	718.268.100
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	107.520.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	47.278.873.234	94.473.185.907
Phải thu khác		**1.000.000**	**6.124.660.000**
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	1.000.000	1.000.000
Công ty CP Khí cụ điện I	Công ty liên kết	-	6.123.660.000
Phải trả khác		-	**16.699.815.109**
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	16.699.815.109

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.313.000.000	2.148.000.000

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016